

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Tên chất hoặc tên sản phẩm:** Thủy tinh Kali lỏng

Số CAS : 1312-76-1

Số UN : Không xác định

Số EC/EINECS : Không xác định

PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Kali Silicate lỏng modul m (m : 1.8 - 3.7)
- Tên thương mại: Potassium Silicate Liquid modul m (m : 1.8 - 3.7)
- Công thức hóa học : $K_2O.mSiO_2$ (m là tỷ lệ mol : 1.8 - 3.7)

Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

Công ty TNHH Đức Minh.

Đc: Khu CN Khai Quang, thôn Hán Lữ, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tel: +84 211 3847 187

Fax: +84 211 3847 188

website : www.dmgchemical.vn

Email : info@dmgchemical.vn

Mục đích sử dụng: Là chất phụ gia ứng dụng trong nhiều ngành công nghiệp như : sản xuất phân bón, sản xuất que hàn, v.v.

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)
Potassium Silicate	1312-76-1	$K_2O.mSiO_2$ (m : 1.8 - 4.2)	28 - 52 %

Đặc tính hóa học : Tỷ lệ mol $K_2O / SiO_2 = 1 / 1.8$ đến $1 / 4.2$ **PHẦN III. NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY****Cảnh báo:**

- Có hại khi nuốt phải
- Kích ứng với da.
- Có hại khi bắn, dính vào mắt.

Đồ hình cảnh báo:**Từ cảnh báo:** NGUY HIỂM**Cảnh báo theo GHS :**

- H303 Có thể gây hại khi nuốt phải

Cụm từ cảnh báo:

- H315 Là nguyên nhân gây kích ứng da
- H319 Là nguyên nhân gây kích ứng mắt

Phản hồi theo GHS :

- P312 Gọi ngay cho bác sĩ chuyên môn khi cảm thấy không khỏe khi tiếp xúc.

Các trình tự xử lý theo GHS:

- P302+P352 Nếu dính vào da: Rửa sạch bằng nhiều nước.
- P332 + P313 Nếu bị dính vào mắt: Đến bác sĩ chuyên khoa hoặc nhân viên y tế.
- P362: Giặt sạch quần áo sau khi tiếp xúc nhiễm bẩn.
- P305 + P351 + P338 Trình tự xử lý khi bị dính vào mắt: Rửa mắt liên tục dưới dòng nước sạch vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có chỉ khi thấy đơn giản và có kỹ năng, tiếp tục rửa.
- P337 + P313 Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng hãy gọi bác sĩ chuyên khoa tư vấn.

Đặc tính sản phẩm cần lưu ý:

- Màu sắc : Màu sáng ánh kim loại như thiếc.
- Tính chất vật lý : Dạng lỏng.
- Ngoại quan : Trong suốt đến mờ đục.
- Mùi đặc trưng: Có mùi hắc nhẹ.
- Tính chất vật lý gây nguy hiểm : Khi sản phẩm mất nước tạo thành các vảy có cạnh sắc dễ dàng cắt đứt da.
- **Đặc tính nguy hại cho sức khỏe:** Ăn mòn. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Gây kích ứng da. Có hại nếu nuốt phải. Không được NTP, IARC hoặc OSHA liệt kê là chất gây ung thư.
- Các triệu chứng, tác dụng cấp tính : Được liệt kê dưới đây

Hít phải (Hít thở): Ảnh hưởng đến hệ hô hấp: Hít phải có thể gây kích ứng, đỏ đường hô hấp trên và dưới, ho, co thắt thanh quản và phù nề, khó thở, co thắt phế quản và có thể phù phổi. Phù phổi có thể phát triển vài giờ sau khi tiếp xúc cấp tính nghiêm trọng.

Da: Kích ứng da. Tiếp xúc với da có thể gây kích ứng, mẩn đỏ, ngứa, sưng tấy, cảm giác nóng, bỏng rát.

Mắt: Tổn thương mắt nghiêm trọng. Tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng và bỏng mi mắt, viêm kết mạc, phù giác mạc và bỏng giác mạc. Tiếp xúc nhiều và kéo dài có thể gây hại cho các chất bên trong mắt. Mức độ đầy đủ của chấn thương có thể không rõ ràng ngay lập tức.

Nuốt phải (Nuốt): Ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa: Tiếp xúc khi nuốt phải có thể gây kích ứng, sưng tấy và thủng các mô đường tiêu hóa trên và dưới. Có thể để lại sẹo vĩnh viễn.

- **Các triệu chứng / ảnh hưởng mãn tính:** Tiếp xúc với da nhiều lần và kéo dài có thể gây viêm da. Vật liệu này không phải là silica tinh thể và nó không gây ra bệnh bụi phổi silic.

- **Các mối nguy hiểm khác không được phân loại:** Khí hydro được tạo thành khi phản ứng với nhôm, kẽm và thiếc

PHẦN IV. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CẤP CỨU

Tiếp xúc mắt: Kiểm tra và tháo kính áp tròng, ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Nhận chăm sóc y tế nếu tiếp tục xảy ra kích ứng nghiêm trọng.

Tiếp xúc với da: Nếu dính trên da, rửa bằng nhiều nước. Nếu da bị kích ứng, hãy nhận tư vấn / chăm sóc y tế ĐIỀU TRỊ CỤ THỂ: Rửa sạch bằng nhiều nước. Cởi quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng.

Hít phải: Nếu hít phải, di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Nếu không thở phải hô hấp nhân tạo. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxi, đưa đến cơ sở y tế.

Nuốt phải: KHÔNG gây nôn trừ khi được nhân viên y tế hướng dẫn. Không bao giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu nuốt phải một lượng lớn vật liệu này, hãy gọi cho bác sĩ ngay lập tức. Nới lỏng quần áo chặt như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc dây thắt lưng.

Tương tác với các hóa chất khác làm tăng độc tính: Chưa biết.

Tình trạng Y tế Trầm trọng hơn do Tiếp xúc: Có thể làm trầm trọng thêm các tình trạng bệnh đã có từ trước như: Rối loạn mắt làm giảm sản xuất nước mắt hoặc giảm tính toàn vẹn. Rối loạn da làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của da như: bệnh vẩy nến, phát ban, chàm, nhiễm trùng da. Rối loạn phổi làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của phổi như hen suyễn.

Bảo vệ người sơ cứu: Tránh tiếp xúc với da và mắt. Sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Tham khảo Phần 8 để biết các khuyến nghị cụ thể về thiết bị bảo vệ cá nhân. Tối thiểu, nhân viên điều trị phải sử dụng đủ PPE để ngăn ngừa lây truyền mầm bệnh qua đường máu.

Lưu ý với bác sĩ: Coi như một chất ăn mòn. Điều trị các triệu chứng bằng chăm sóc hỗ trợ. Không có thuốc giải độc đặc. Việc không có dấu hiệu hoặc triệu chứng rõ ràng của bỏng KHÔNG loại trừ đáng tin cậy sự hiện diện của tổn thương mô thực tế. Có thể mất 48-72 giờ để đánh giá mức độ bỏng mắt. Tổn thương niêm mạc có thể xảy ra có thể chống chỉ định việc rửa dạ dày

PHẦN V. CÁC ĐẶC TÍNH VỀ CHÁY NỔ.

Nguy hiểm cháy nổ: Nguy cơ cháy nổ không đáng kể.

Phương tiện chữa cháy: Sử dụng phương tiện thích hợp với đám cháy xung quanh.

Chữa cháy: Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu có thể thực hiện được mà không gặp rủi ro. Tránh hít phải vật liệu hoặc sản phẩm phụ của quá trình đốt cháy. Di ngược gió và tránh xa những khu vực thấp.

Độ nhạy với tác động cơ học: Không nhạy.

Độ nhạy với sự phóng điện tĩnh: Không nhạy cảm.

Mức độ dễ cháy thấp hơn (không khí): Không dễ cháy

Mức độ dễ cháy trên (không khí): Không dễ cháy

Điểm chớp cháy: Không dễ cháy

Nhiệt độ tự bốc cháy: Không cháy

PHẦN VI. CÁC BIỆN PHÁP ỨNG CỨU, XỬ LÝ, PHÒNG NGỪA SỰ CỐ

1. Bảo vệ cá nhân:

Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Tránh hít thở sương mù, hơi hoặc phun. Không tạo thành màng thủy tinh có thể dễ dàng cắt da. Vật liệu rơi vãi có thể gây ra nguy cơ trượt. Mang thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp được khuyến nghị trong Phần 8.

2. Mối nguy hại với môi trường:

Sản phẩm tan dễ dàng trong nước, do có tính kiềm (pH cao) nên có hại cho các loài thủy sinh và cây.

3. Biện pháp xử lý:

1) Trần đổ nhỏ :

- Sử dụng cát, hoặc các vật liệu không cháy thấm hút vật liệu sau đó đem đi xử lý
- Rửa sạch khu vực tràn đổ bằng nước
- Chứa vật liệu xử lý bằng các thùng, bao chứa phù hợp, xử lý các vật liệu này như chất thải nguy hại.

2) Trần đổ lớn:

- Khoanh vùng tràn đổ bằng các đê đất, cát ngăn không cho hóa chất chảy vào nguồn nước, môi trường. Đồng thời làm rào chắn cách ly khu vực sự cố.
- Sử dụng các dụng cụ như thùng nhựa, mo hút rác, v.v. để tát vét hóa chất đưa về thùng chứa thích hợp để tái thu hồi sử dụng.
- Sử dụng các vật liệu như dẻ lau thấm, hút, lau sạch hóa chất khu vực dò rỉ, nước và các vật liệu nhiễm hóa chất được thu

PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Sử dụng: Lưu ý phải mang găng tay an toàn tiếp xúc, sử dụng với hóa chất. Tránh không để dính vào mắt, da, tắm rửa bằng nước sạch sau khi sử dụng, tránh không hít hơi, sương mù hóa chất, thông gió tốt khu vực thao tác. Các vật dụng bảo hộ cá nhân cần được giặt sạch sau khi sử dụng. Không ăn uống, hút thuốc trong khu vực chứa, thao tác với hóa chất

2. Lưu trữ: Kho chứa phải tuân thủ đầy đủ theo tất cả các quy định hiện hành về hóa chất. Các thùng chứa, tank chứa phải được đậy kín tránh gây tràn đổ trong quá trình vận chuyển hoặc sử dụng. Không được chứa hóa chất trong các thùng chứa làm bằng các vật liệu như nhôm, kẽm, các kim loại lưỡng tính vì khi phản ứng sẽ gây ăn mòn, thùng và sinh khí cháy Hydro. Giữ khoảng cách với các vật liệu không tương thích khi bảo quản

3. Các hóa chất cần tránh và các phản ứng cần lưu ý: Có thể sinh nhiệt khi xảy ra phản ứng với các axit khi tiếp xúc. Tránh tiếp xúc với các kim loại, hợp kim của các kim loại lưỡng tính như nhôm, kẽm, thiếc vì có thể xảy ra phản ứng ăn mòn tạo khí cháy Hydro.

PHẦN VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ PHÒNG HỘ CÁ NHÂN

Giới hạn phơi nhiễm : Theo OEL thì potassium silicate lỏng không chứa bất kỳ thành phần nào có quy định thiết lập giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Kiểm soát kỹ thuật: Sử dụng với hệ thống thông gió đầy đủ. Đóng các bể chứa. Vòi sen an toàn và đài phun nước rửa mắt phải ở trong tầm tiếp cận trực tiếp.

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ mắt: Đeo kính an toàn có tấm chắn hai bên. Nếu có thể tiếp xúc với mắt, hãy đeo đồ an toàn chống hóa chất kính bảo hộ. Đeo kính bảo hộ chống hóa chất với tấm che mặt để bảo vệ chống tiếp xúc với mắt và da khi thích hợp. Cung cấp vòi phun nước rửa mắt khẩn cấp và vòi sen nhanh trong khu vực làm việc ngay lập tức.

Bảo vệ Da và Cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ để giảm thiểu tiếp xúc với da. Khi có khả năng tiếp xúc với da, hãy mặc một bộ quần áo bảo hộ tương tự. Mặc quần áo chịu nhiệt thích hợp khi có khả năng tiếp xúc với vật liệu nóng.

Bảo vệ tay: Mang găng tay chống hóa chất thích hợp. Tham khảo ý kiến của nhà cung cấp găng tay để được hỗ trợ chọn găng tay chống hóa chất thích hợp. Sử dụng găng tay chống cắt nếu xử lý vật liệu thủy tinh khô.

Bảo vệ hô hấp: Khẩu trang được NIOSH phê duyệt với hộp lọc N95 (bụi, khói, sương mù) có thể được phép sử dụng trong một số trường hợp nhất định khi nồng độ trong không khí dự kiến vượt quá giới hạn hoặc khi quan sát thấy các triệu chứng cho thấy gây kích ứng quá mức, cho phép sử dụng mặt nạ phòng độc.

PHẦN IX. CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Ngoại quan	Chất lỏng sánh, trong	Điểm bắt cháy	Không cháy
Mùi đặc trưng	Không mùi hoặc có mùi rất nhẹ	Nhiệt độ phân hủy	Bền nhiệt
Màu sắc	Không màu, hoặc có màu ánh kim	Tính tự oxy hóa	Không
pH	11 - 14	Tính tự phân hủy quang học	Không

Nhiệt độ sôi	101 - 102 °C	Phân hủy sinh học	Không
Nhiệt độ chảy mềm	Không phù hợp	Khả năng tan trong nước	100%

PHẦN X. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Tính ổn định: Sản phẩm này ổn định trong mọi điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường

Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm: Tiếp xúc với axit sẽ gây ra hiện tượng tạo bọt xốp và phát nhiệt. Tiếp xúc với các kim loại không tương thích có thể tạo ra khí hydro dễ cháy.

Vật liệu cần tránh: Tránh tiếp xúc lâu với các kim loại nhạy cảm với kiềm như: nhôm, đồng thau, đồng thau, đồng, chì, thiếc, kẽm vì có thể sinh ra khí hydro dễ cháy.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có.

Tính ổn định hóa học: Ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường.

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp - Đường uống: LD50, chuột: LD50 đường uống cấp tính liều duy nhất của chúng ở chuột dao động từ 1280 mg / kg đến 3200 mg / kg. Tình trạng nhiễm trùng miệng cấp tính do các nguyên nhân không đặc hiệu. Các sản phẩm này chứa 30-42% Kali Silicat do đó mỗi sản phẩm được ước tính có Độc tính Cấp tính qua Đường miệng LD50, ở chuột:> 2000 mg / kg.

Độc tính cấp - Da: Không có dữ liệu.

Độc tính cấp - Hít phải: Không có dữ liệu.

Độc tính cấp - Hô hấp: Không có dữ liệu.

Da nhạy cảm: Không có sẵn dữ liệu.

Khả năng gây đột biến tế bào gốc: Khả năng gây đột biến của vật liệu này chưa được kiểm tra. Natri Silicate tương tự về mặt hóa học không gây đột biến đối với vi khuẩn E. Coli khi được thử nghiệm trong một thử nghiệm sinh học gây đột biến.

Khả năng gây ung thư: Không có báo cáo nào về khả năng gây ung thư của silicat kiềm. Các silicat kiềm không được IARC, NTP hoặc OSHA liệt kê là chất gây ung thư.

Độc tính sinh sản STOT-single: Không có sẵn dữ liệu.

Tiếp xúc lặp đi lặp lại STOT: Uống thường xuyên trong thời gian dài số lượng gram silicat là liên quan đến sự hình thành của sỏi thận và các sỏi tiết niệu khác ở người.

Nguy cơ hít thở: Không có sẵn dữ liệu.

Tổn thương mắt nghiêm trọng: Nghiêm trọng, được coi là một chất gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Ăn mòn / kích ứng da: Khi được kiểm tra khả năng kích ứng da ban đầu, các dung dịch kali silicat tương tự không gây kích ứng cho da nguyên vẹn nhưng được xác định rõ kích ứng đối với da bị mài mòn. Kinh nghiệm của con người xác nhận rằng kích ứng xảy ra khi chất liệu này dính vào quần áo ở cổ áo, cổ tay áo hoặc các khu vực khác khi có thể xảy ra mài mòn.

Độc tính mãn tính: Độc tính mãn tính của vật liệu này chưa được thử nghiệm. Trong một nghiên cứu về những con chuột được cho ăn Kali Silicat trong nước uống trong ba tháng, ở 200, 600 và 1800 ppm, những thay đổi đã được báo cáo trong hóa học máu của một số động vật nhưng không có thay đổi cụ thể nào đối với các cơ quan của động vật do sử dụng Kali Silicat đã được quan sát thấy trong bất kỳ nhóm liều lượng nào. Một nghiên cứu khác báo cáo tác dụng phụ đối với thận của những con chó được cho ăn Kali Silicate trong chế độ ăn uống của chúng với liều lượng 2,4 g / kg / ngày trong 4 tuần, trong khi những con chuột được cho ăn với liều lượng tương tự không phát triển bất kỳ tác dụng nào liên quan đến điều trị. Số lần

PHẦN XII. ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

Độc tính với hệ sinh thái: Tránh làm ô nhiễm đường nước. Hoà tan trong nước. Chỉ có nước sẽ bay hơi khỏi vật liệu này. Dữ liệu sau đây được báo cáo cho các Kali Silicat quy về hàm lượng 100% chất rắn: Khả năng chịu đựng trung bình 96 giờ đối với cá (*Gambusia affinis*) là 2320 ppm; khả năng chịu đựng trung bình 96 giờ đối với bọ chết nước (*Daphnia magna*) là 247 ppm; khả năng chịu đựng trung bình 96 giờ đối với trứng ốc (*Lymnea*) là 632 ppm.

Tính bền và sự phân hủy: Vật liệu này không bền trong các hệ thống thủy sinh nhưng độ pH cao khi không được pha loãng sẽ gây hại nghiêm trọng cho đời sống thủy sinh. trong môi trường nước sản phẩm được pha loãng nhanh chóng khử phân hủy để tạo ra silica hòa tan ở dạng không thể phân biệt được với silica hòa tan tự nhiên. Nó không đóng góp cho quá trình tích tụ Silica tự nhiên. Vật liệu này không tích lũy sinh học ngoại trừ các loài sử dụng silica làm vật liệu cấu trúc như tảo cát và bọt biển silic. Cả silica và kali đều không tập trung sinh học đáng kể trong chuỗi thức ăn.

Tính phân tán: Có thể phân tán trong đất. sản phẩm được pha loãng nhanh chóng khử phân hủy để tạo ra silica hòa tan ở

dạng không thể phân biệt được với silica hòa tan tự nhiên.

Khả năng tích lũy sinh học: Không có sẵn dữ liệu.

PHẦN XIII. QUY ĐỊNH VỀ THẢI BỎ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Phân loại: Vật liệu thải bỏ được xử lý như là chất thải nguy hại.

Phương pháp Thải bỏ: Thải bỏ theo các quy định và giấy phép của liên bang, tiểu bang và địa phương.

PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Quy định vận tải: 42/2020 / NĐ-CP Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm tại Việt Nam

Dán nhãn vận chuyển: Theo quy định của 42/2020/NĐ-CP

Theo quy định về vận chuyển quốc tế: Sản phẩm không được quy định là sản phẩm cần có quy định nghiêm ngặt về vận chuyển

Vận tải đường bộ (DOT): Không nguy hiểm khi vận tải bằng đường bộ.

Vận tải biển (IMDG): Không nguy hiểm khi vận tải bằng đường biển.

Vận tải hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR): Không nguy hiểm khi vận tải bằng đường hàng không.

PHẦN XV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

HMIS (U.S.A.):	Nguy hiểm với sức khỏe: 1	Khả năng tự phản ứng: 0
	Khả năng cháy: 0	Bảo hộ cá nhân đặc biệt: 0
National Fire Protection Association (USA):	Nguy hiểm với sức khỏe: 0	Khả năng tự phản ứng: 0
	Khả năng cháy: 0	Nguy hại đặc biệt: 0
Bảo hộ lao động :	Kính mắt, khẩu trang, găng tay cao su, quần áo bảo hộ thông thường.	

PHẦN XVI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Được soạn thảo bởi Công ty TNHH Đức Minh

Sửa đổi lần 3 . Tháng 8 năm 2019

Các tài liệu tham khảo

OECD SIDS: Soluble Silicate, International Programme on Chemical Safety (IPCS): Chemical Safety Information from Intergovernmental Organization (INCHEM), France 20-23 April 2004

IUCLID Dataset Substance ID:1344-09-8, European Commission – European Chemicals Bureau, 18 Feb 2000. Soluble Silicate: Chemical, toxicological, ecological and legal aspects of production, transport, handling and application, European Chemical Industry Council, Belgium. Feb 2013

ESIS : European chemical Substances Information System, <http://esis.jrc.ec.europa.eu/>, 29 May 2014

International Chemical Safety Cards: Sodium Silicate (solution 25-50%), The National Institute for Occupational Safety and Health (NIOSH), <http://www.cdc.gov/niosh/ipcsneng/neng1137.html>, 20 June 2014

Alphabetical index of substances and articles, United Nations Recommendations on the Transport of

Dangerous Goods (UNRTDG) http://www.unece.org/fileadmin/DAM/trans/danger/publi/unrec/rev14/English/05E_Index.pdf, 30 June
Thông tin trên bảng dữ liệu an toàn này được cho là chính xác và đây là thông tin tốt nhất có sẵn cho Công ty TNHH Đức Minh không bảo hành về tính năng cơ khí hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, rõ ràng hay ngụ ý đối với thông tin đó hoặc sản phẩm liên quan đến, và chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào phát sinh từ việc sử dụng hoặc xử lý sản phẩm có liên quan đến bảng dữ liệu An toàn này. Thông tin này không nhằm mục đích bao gồm tất cả về cách thức và điều kiện sử dụng, xử lý, lưu trữ, thải bỏ và các yếu tố khác có thể liên quan đến các cân nhắc pháp lý, môi trường, an toàn hoặc hiệu suất khác hoặc bổ sung, và Ducminh Company Limited không chịu bất kỳ trách nhiệm nào để sử dụng hoặc dựa vào thông tin này. Mặc dù nhân viên kỹ thuật của chúng tôi sẽ sẵn lòng trả lời các câu hỏi nhưng việc xử lý và sử dụng sản phẩm an toàn vẫn là trách nhiệm của khách hàng. Không có đề xuất sử dụng nào nhằm mục đích và không có gì ở đây được hiểu là đề xuất vi phạm bất kỳ bằng sáng chế hiện có nào hoặc vi phạm bất kỳ luật pháp địa phương hoặc nước ngoài nào. Người dùng và người xử lý sản phẩm này nên tự mình điều tra để xác định tính phù hợp của thông tin được cung cấp ở đây cho mục đích riêng của họ.